TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 400/2023/DS-PT
Ngày 16-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp về hụi, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phượng

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp về hụi, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 125/20232/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 617/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Trần Thị K, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Số A, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An; địa chỉ liên hệ: Số A, đường Đ, ấp P, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Phước Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: Số A, đường Đ, ấp P, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2022).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng Công chứng Phạm Thị H.

Địa chỉ: Số A, T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng: bà Phạm Thị H, Trưởng Văn phòng.

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm H1 (tên thường gọi là Y), sinh năm 1994;

3. Ông Châu Ngọc T1, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Số B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1: ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số E, B, xã B, huyện C, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 29/8/2023).

- *Người kháng cáo:*

1. Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/10/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/12/2022, ngày 10/3/2023 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị K cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Phước Đ trình bày:

Từ năm 2018 bà Trần Thị K là chủ hụi, bà Nguyễn Thị T là hụi viên, bà T có tham gia các dây hụi như sau:

Dây hụi 1: Ngày 05/11/2018 (AL), hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 36 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 11 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 05/11/2018, bà T đã hốt hụi của 11 phần hụi tổng cộng là 1.016.450.000 đồng, bà T đã đóng được 31 kỳ hụi chết là 1.004.400.000 đồng, còn nợ 05 kỳ hụi chết là 198.000.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 40.000.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 158.000.000 đồng.

Dây hụi 2: Ngày 01/8/2019 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 33 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 04 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 01/8/2019, bà T đã hốt hụi của 4 phần hụi tổng cộng là 340.840.000 đồng, bà T đã đóng được 22 kỳ hụi chết là 262.800.000 đồng, còn nợ 11 kỳ hụi chết là 158.400.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 39.600.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 118.800.000 đồng.

Dây hụi 3: Ngày 01/8/2019 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 35 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 7 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 01/8/2019, bà T đã hốt hụi của 06 phần hụi tổng cộng là

513.100.000 đồng, bà T đã đóng hụi chết là 399.600.000 đồng, còn nợ 13 kỳ hụi chết là 280.000.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 72.600.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 208.200.000 đồng.

Dây hụi 4: Ngày 02/10/2019 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 7.200.000 đồng, gồm có 32 phần, hụi hoa hồng là 3.000.000 đồng, bà T tham gia 09 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 02/10/2019, bà T đã hốt hụi của 09 phần hụi tổng cộng là 1.445.970.000 đồng, bà T đã đóng hụi chết là 1.008.000.000 đồng, còn nợ 12 kỳ hụi chết là 777.600.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 217.800.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 559.000.000 đồng.

Dây hụi 5: Ngày 15/11/2019 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 24 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 5 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 15/11/2019, bà T đã hốt hụi của 05 phần hụi tổng cộng là 294.800.000 đồng, bà T đã đóng hụi chết là 262.800.000 đồng, còn nợ 06 kỳ hụi chết là 108.000.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 33.000.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 75.000.000 đồng.

Dây hụi 6: Ngày 15/11/2019 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 27 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 05 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 15/11/2019, bà T đã hốt hụi của 5 phần hụi tổng công là 334.900.000 đồng, bà T đã đóng hụi chết là 270.000.000 đồng, còn nợ 09 kỳ hụi chết là 162.000.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 49.500.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 112.500.000 đồng.

Dây hụi 7: Ngày 25/9/2020 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 31 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 05 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 25/9/2020, bà T đã hốt hụi của 05 phần hụi tổng cộng là 389.300.000 đồng, bà T đã đóng hụi chết là 86.400.000 đồng, còn nợ 23 kỳ hụi chết là 414.000.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 124.300.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 289.700.000 đồng.

Dây hụi 8: Ngày 25/9/2019 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 28 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 05 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 25/9/2019, bà T đã hốt hụi của 5 phần hụi tổng cộng là 332.660.000 đồng, bà T đã đóng hụi chết là 79.200.000 đồng, còn nợ 20 kỳ hụi chết là 360.000.000 đồng, bà K đã giảm bớt tiền vốn hụi cho bà T là 108.000.000 đồng nên số tiền hụi chết còn lại là 252.000.000 đồng.

Dây hụi 9: Ngày 10/02/2021 (AL) hụi một tháng khui một lần, hụi 3.600.000 đồng, gồm có 35 phần, hụi hoa hồng là 1.500.000 đồng, bà T tham gia 03 phần, hụi bắt đầu khui vào ngày 10/02/2021, bà T đã hốt hụi của 03 phần hụi tổng cộng là 258.070.000 đồng, bà T không đóng hụi chết, nên bà T đã nợ 32 kỳ hụi chết là 258.070.000 đồng. Đến tháng 4 năm 2021 bà T tuyên bố vỡ nợ, nên dây hụi này cũng đã chấm dứt từ tháng 4 năm 2021.

Tổng cộng 09 dây hụi bà T còn nợ là 2.032.250.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay, bà T vay các số tiền như sau:

Lần 1: Vào ngày 10/11/2016, bà T có vay của bà K số tiền 100.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay là 01 tháng.

Lần 2: Vào ngày 20/01/2017, bà T có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 3: Vào ngày 30/12/2017, bà T có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 9.000.000 đồng/6 tháng, có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay là 06 tháng.

Lần 4: Vào ngày 22/02/2018, bà T có vay của bà K số tiền 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 10.800.000 đồng/6 tháng, có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay là 06 tháng.

Lần 5: Vào ngày 05/09/2018, bà T có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 6: Vào ngày 30/9/2018, bà T có vay của bà K số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4.500.000 đồng/5tháng, có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay là 05 tháng, mục đích vay để làm ăn.

Lần 7: Vào ngày 05/10/2018, bà T có vay của bà K số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 8: Vào ngày 30/7/2019, bà T có vay của bà K số tiền 160.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 9: Vào ngày 25/12/2019 bà T có vay của bà K số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 10: Vào ngày 08/04/2020, bà T có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 11: Vào ngày 15/7/2020, bà T có vay của bà K số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 12: Vào ngày 09/11/2020, bà T có vay của bà K số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, có viết giấy mượn tiền, không thời hạn vay.

Lần 13: Vào ngày 10/01/2021, bà T có vay của bà K số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay là 02 tháng**.**

Lần 14: Vào ngày 29/9/2021, bà T có vay của bà K số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 550.000 đồng/tháng, có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay là 10 tháng.

Tổng cộng tiền vốn vay là 1.040.000.000 đồng.

Việc chơi hụi và việc vay tiền giữa bà K và bà T thì ông S có biết, ông S không có trả tiền hụi, tiền vốn vay và tiền lãi, chỉ có bà T trả cho bà K, bà K không có nhận tiền lãi của phần tiền vốn vay. Bà T có đưa sổ nợ cho con bà T tên là Nguyễn Thị Cẩm H1 ký tên là Y (tên thường gọi là Y) đã xác định nợ theo sổ nợ đã nộp cho Tòa án (bút lục số 162) vào ngày 20 tháng 02 năm 2021, nhưng ngày 28/6/2021 bà T, ông S làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H1, ông T1 là hình thức tẩu tán tài sản nhằm mục đích trốn tránh việc trả nợ cho bà K.

Bà K khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

Bà K yêu cầu bà T, ông S phải liên đới trả cho bà K tiền vốn vay, tiền vốn hụi tổng cộng là 3.072.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả một lần khi bản án có hiệu luật pháp luật.

Bà K yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/6/2021 giữa ông S, bà T với bà H1, ông T1 đối với thửa đất số 23, diện tích 179m^2, tờ bản đồ 34, loại đất ở nông thôn, đất tọa lạc tại xã T, được lập tại Văn phòng công chứng Phạm Thị H, theo số công chứng 6.060, quyển số 07/2021 TP/CC-SCC/HĐGĐ. Để bà T, ông S có tài sản trả nợ cho bà K.

Trong biên bản hòa giải ngày 31/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận trình bày của phía nguyên đơn là bà K cũng như người đại diện của nguyên đơn là ông Đ về 09 dây hụi, số tiền hụi, hụi viên, hụi hoa hồng cũng như về số tiền nợ hụi.

Qua lời trình bày của ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà K trình bày đúng về 14 lần vay tiền, tiền vốn vay, phần tiền lãi, tổng cộng 14 lần vay là đúng. Riêng lần vay thứ nhất phần tiền lãi thỏa thuận là 3%/tháng. Số tiền nợ vay bà đã đóng lãi cho bà K từ 3% đến 5%/tháng, bà đã trả lãi cho bà K đến tháng 4 năm 2021 thì bà không có khả năng trả lãi nữa. Việc trả lãi cho bà K thì bà không có ghi chép sổ sách và bà K không có ký tên xác nhận việc trả lãi.

Vào ngày 20 tháng 02 năm 2021, bà có đưa sổ nợ của bà cho con bà tên là Nguyễn Thị Cẩm H1 ký tên là Y (tên thường gọi là Y) đã xác định nợ theo sổ nợ đã nộp cho Tòa án (bút lục số 162). Bà đồng ý trả số nợ 3.072.250.000 đồng tiền vốn hụi, tiền vốn vay như bà K yêu cầu, nhưng bà xin bà K cho bà trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi xong nợ, thời gian bắt đầu trả từ ngày 31/3/2023.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T yêu cầu bà K cho bà trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi xong nợ, thời gian bắt đầu trả từ ngày 04/8/2023.

Ông Nguyễn Văn S là bị đơn và là người đại diện diện theo ủy quyền của bà H1, ông T1 trình bày:

Việc bà T chơi hụi và vay tiền như thế nào với bà Trần Thị K thì ông không biết, bà K cũng không nói cho ông biết bà T có chơi hụi và vay tiền của bà K, nên trước yêu cầu khởi kiện của bà K yêu cầu ông thanh toán tiền nợ hụi và tiền vay thì ông không đồng ý liên đới trả cho bà K (ông, bà T là vợ chồng, kết hôn từ năm 1992).

Đối với thửa đất số 23, diện tích 179m^2, tờ bản đồ 34 tọa lạc tại xã T có nguồn gốc từ cha mẹ ông mua trước năm 1990, tặng cho ông nhưng không có giấy tờ (ông không nhớ năm). Do ông S, bà T thiếu nợ ông T1 là con rể ông và bà H1 con ruột ông nên ông S, bà T tặng cho quyền sử dụng đất trên nhằm mục đích để khấu trừ nợ của ông T1 và bà H1, trước yêu cầu của bà K thì ông S, bà T, bà H1, ông T1 không đồng ý.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm tiến hành giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật

Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469, 470, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 124, 407, 459, 501, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 hướng dẫn về hụi, họ, biêu, phường và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc "tranh chấp hụi, tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà T, ông S.

Buộc bà T, ông S phải liên đới trả cho bà K cụ thể như sau:

Tiền vốn hụi là 2.032.250.000 đồng.

Tiền vốn vay là 1.040.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn hụi, tiền vốn vay là 3.072.250.000 đồng (ba tỷ không trăm bảy mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc "tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" giữa bà T, ông S với bà H1, ông T1.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28 tháng 6 năm 2021 lập tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H, hồ sơ công chứng số 6.060, quyển số 07/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/6/2021 giữa bà T, ông S với bà H1, ông T1 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2 đất ở nông thôn, đất tọa lạc tại xã T là vô hiệu.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.100.000 đồng, buộc bà T, ông S, bà H1, ông T1 phải liên đới hoàn trả cho bà K.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà K được nhận lại 47.842.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008247 ngày 06 tháng 12 năm 2022, biên lai thu số 0008248 ngày 06 tháng 12 năm 2022 và biên lai thu số 0006688 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

- Bà T, ông S phải liên đới chịu 93.445.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp hụi).

- Bà T, ông S, bà H1, ông T1 phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn S làm đơn kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà T thanh toán nợ và không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Ngày 17/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T làm đơn kháng cáo, yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả là 700.000.000đồng vào tiền vốn gốc và không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Ngày 17/8/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1 và ông Châu Ngọc T1 cùng làm đơn kháng cáo không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn bà Trần Thị K do ông Nguyễn Phước Đ đại diện không rút đơn khởi kiện, trình bày cho rằng, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, phía bị đơn bà T xuất trình chứng cứ bằng giấy tay đã trả cho phía nguyên đơn số tiền 637.800.000đồng tiền lãi cho số tiền vay 1.040.000.000đồng, nên phía nguyên đơn đồng ý cấn trừ số tiền lãi này vào tiền lãi phải trả. Tổng số tiền lãi bà T phải trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 358.394.000đồng, bà K đã nhận là 637.800.000đồng, còn lại số tiền 279.406.000đồng thì đồng ý trừ vào vốn gốc. Bà K yêu cầu ông S bà T trả tiếp số tiền làm tròn là 760.000.000đồng. Đối với số tiền 61.000.000đồng thanh toán vào các ngày 29/9/2021, 18/11/2021, 22/11/2021, 25/12/2021, 27/12/2021, 27/01/2022 do bà K, N và T2 nhận là khoản tiền riêng trả cho khoản vay ngày 15/8/2020 của con bà K là ông T2 có giấy nợ, là khoản vay không có liên quan đến bà K nên bà K không đồng ý cấn trừ khoản này, các khoản kháng cáo khác của bị đơn bà T ông S và bà H1, ông T1 thì phía nguyên đơn không chấp nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S không rút đơn kháng cáo, bà T trình bày cho rằng bà T đã thanh toán cho bà K 698.800.000đồng tiền lãi, trong đó bao gồm cả 61.000.000đồng tiền vốn gốc thanh toán vào các ngày 29/9/2021, 18/11/2021, 22/11/2021, 25/12/2021, 27/12/2021, 27/01/2022 do N và T2 nhận nên yêu cầu được điều tiết lại số tiền lãi trừ vào vốn gốc. Bà T và ông S không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, ông S cho rằng việc vay tiền, chơi hụi của bà T, ông S hoàn toàn không biết, ông S cũng không biết việc bà T có nhận tiền vàng của con gái và con rể nhưng ông S sau đó đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để cấn trừ số nợ của bà H1 và ông T1, và không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1 do ông Nguyễn Văn K1 đại diện vẫn giữ nguyên kháng cáo của bà H1 và ông T1, trình bày cho rằng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập đúng quy định của khoản 2 Điều 5 Luật Công chứng, việc tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H1, ông T1; khi các bên xác lập giao dịch hợp đồng tặng cho thì bà K và ông S bà T chưa có tranh chấp, chưa có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật về nghĩa vụ thanh toán nợ của bà T và ông S.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của các bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S, của

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1 thấy rằng:

Về số tiền vốn vay mà bà K yêu cầu, bà T cũng thừa nhận, bà T còn nợ bà K tổng cộng là 1.040.000.000 đồng. Bà T trình bày có trả lãi cho bà K và có cung cấp chứng cứ trả lãi do chính bà K tính toán. Tại phiên toà phúc thẩm, phía nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền lãi như chứng cứ đưa ra và đồng ý cấn trừ lại số tiền lãi theo quy định, phần lãi đã nhận dư thì đồng ý trừ vào vốn gốc. Số tiền bà T còn phải trả cho bà K là hơn 760.000.000đồng nhưng bà K chỉ yêu cầu 760.000.000đồng. Xét thấy các chứng cứ và sự thừa nhận của các bên là có căn cứ nên có cơ sở buộc bà T và ông S tiếp tục trả phần tiền vay là 760.000.000đồng.

Về trách nhiệm liên đới: ông S kháng cáo không đồng ý liên đới thấy rằng, việc chơi hụi và vay tiền của các bên trong thời kỳ hôn nhân của ông S và bà T. Ông S cho rằng việc vay tiền và chơi hụi ông S không biết và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2, đất ở nông thôn tọa lạc tại xã T là do cha mẹ để lại cho ông, ông không đồng ý liên đới cùng với bà T trả nợ cho bà K nhưng qua hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2 không ghi nguồn gốc đất là do cha mẹ để lại, tài sản của ông S, bà T (thửa đất số 23) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng vào năm 2016 là trong thời kỳ hôn nhân (ông S, bà T kết hôn năm 1992). Vì vậy căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình về nghĩa vụ liên đới của vợ chồng có cơ sở buộc ông S có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả cho bà K số tiền hụi và tiền vay trên và không có căn cứ để xác định thửa đất số 23 là tài sản riêng của ông S.

Đối với yêu cầu của bà K tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T, ông S với bà H1, ông T1; xét thấy sau khi vỡ hụi, nợ vay xảy ra thì vào ngày 20/02/2021 bà T có đưa quyển sổ hụi (BL 162) cho bà Nguyễn Thị Cẩm H1 (tên thường gọi là Y) là con bà T xác nhận "*Số tiền trong sổ mẹ con đã mượn của dì 3*" tức bà K, điều này cho thấy, bà H1 đã biết việc bà T là mẹ ruột của mình có nợ bà K một khoản tiền, đã ký vào sổ chốt nợ, nhưng đến ngày 28/6/2021, tại Văn phòng công chứng Phạm Thị H, bà T, ông S đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H1, ông T1 thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2, đất ở nông thôn tọa lạc tại xã T là có dấu hiệu trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà T, ông S đối với bà K nên việc tặng cho quyền sử dụng đất trên là vô hiệu theo quy định tại Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với số tiền vàng mà bà T và bà H1 cho rằng gửi giữ, thì đây là chứng cứ giữa hai bên, lẽ ra khi bà H1 biết bà T nợ bà K thì để bảo vệ quyền lợi của mình bà H1 cần phải khởi kiện bà T để được xem xét chứ không thể đưa ra các giấy nợ của hai bên để chứng minh rằng việc tặng cho quyền sử dụng đất có hiệu lực.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà T, bà H1, ông T1 về trách nhiệm liên đới và công nhận hợp đồng tặng cho thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2, đất ở nông thôn tọa lạc tại xã T giữa các đương sự vào

ngày 28 tháng 6 năm 2021 lập tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H; chấp nhận một phần kháng cáo về tính lại số tiền vay còn phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của các bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1 làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Phạm Thị H vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng ân sự, Toà án xét xử vắng mặt Văn phòng Công chứng Phạm Thị H.

[3] Bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu bà T, ông S phải liên đới thanh toán cho bà K tiền tham gia chơi hụi, tiền vốn vay, tổng cộng là 3.072.250.000 đồng. Bà T thừa nhận bà T còn nợ tiền vay, tiền hụi đối với bà K, tổng cộng là 3.072.250.000 đồng. Tuy nhiên, bà T yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong số nợ, ông S không đồng ý liên đới cùng với bà T trả nợ cho bà K. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà T, ông S đã làm đơn kháng cáo.

[4] Ngoài ra bà K còn yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T, ông S với bà H1, ông T1, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên bà T, ông S, ông T1, bà H1 cùng kháng cáo.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T về số tiền nợ vay và nợ hụi thấy rằng:

[5.1] Các đương sự đều trình bày thừa nhận bà K và bà T đã xác lập giao dịch chơi hụi và vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, bà T xác định có còn nợ bà K là 3.072.250.000 đồng, trong đó nợ tiền vốn hụi là 2.032.250.000 đồng và tiền vốn vay là 1.040.000.000 đồng, bà T chỉ yêu cầu xin trả dần số tiền nợ, nên Toà án cấp sơ thẩm buộc bà T hoàn trả số tiền còn nợ là có căn cứ.

[5.2] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà T cung cấp thêm chứng cứ là giấy tay thể hiện bà T có thanh toán tiền cho bà K, cả bà K và bà T thống nhất cấn trừ số tiền vào khoản nợ, nên ghi nhận số nợ bà T phải thanh toán, sửa bản án sơ thẩm.

[5.3] Căn cứ vào giấy tay thanh toán tiền ngày 23/5/2021 "*Thuyền tính sổ Ba Khoa*" thể hiện bà K nhận 637.800.000đồng tiền lãi của khoản vay 1.040.000.000đồng, phía nguyên đơn đồng ý cấn trừ số tiền lãi này vào tiền lãi phải trả nên ghi nhận, do tại Toà án cấp sơ thẩm các bên không yêu cầu tính lãi và không điều tiết lãi suất nên Toà án cấp sơ thẩm không điều tiết lãi suất, tuy nhiên, tại Toà án cấp phúc thẩm, bà T yêu cầu điều tiết lãi suất, phía bà K cũng đồng ý tính lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với số tiền 61.000.000đồng thanh toán vào các ngày 29/9/2021, 18/11/2021, 22/11/2021, 25/12/2021, 27/12/2021, 27/01/2022 theo giấy tay thể hiện, do N và T2 nhận là khoản tiền riêng trả cho

khoản vay ngày 15/8/2020 có giấy nợ, là khoản vay không có liên quan đến bà K nên phía nguyên đơn không đồng ý là có cơ sở.

[5.4] Như vậy, trong 14 lần vay với tổng số tiền là 1.040.000.000đồng thì số tiền lãi được tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 358.394.000đồng, bà K đã nhận là 637.800.000đồng tiền lãi, còn lại số tiền 279.406.000đồng thì đồng ý trừ vào vốn gốc. Số tiền gốc còn lại bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà K là 760.594.000đồng. Tuy nhiên, bà K chỉ yêu cầu trả số tiền làm tròn là 760.000.000đồng nên chỉ buộc bà T và ông S thanh toán số tiền này.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S không đồng ý liên đới cùng bà T thanh toán nợ cho bà K thấy rằng: ông S là chồng của bà T, sống cùng nhà bà T, quá trình chơi hụi cho vay tiền là một quá trình lâu dài, bà T đã sử dụng số tiền cho việc chi tiêu sinh hoạt gia đình. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2024 buộc trách nhiệm liên đới của ông S cùng với bà T thanh toán số tiền này cho bà K là có căn cứ. Ông S kháng cáo không xuất trình chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T, ông S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H1, ông T1 không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thấy rằng:

[7.1] Về hình thức: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/6/2021 giữa ông S, bà T với bà H1, ông T1 đối với thửa đất số 23, diện tích 179m^2, tờ bản đồ 34, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã T, được lập tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H, theo số công chứng 6.060, quyển số 07/2021 TP/CC-SCC/HĐGĐ hợp đồng tuân thủ điều kiện về hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 117, Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

[7.2] Về nội dung: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập sau khi bà T bị vỡ hụi, nợ vay vào ngày 20/02/2021, cả ông T1 bà H1 đều thừa nhận biết số nợ của bà T đối với bà K. Vì vậy việc xác lập hợp đồng tặng cho giữa các bên đã gây thiệt hại cho bà K, vi phạm quy định tại Điều 10, Điều 123 của Bộ luật Dân sự, trong khi quyền sử dụng đất là tài sản duy nhất của bà T, ông S, hợp đồng tặng cho đã vi phạm điều cấm của pháp luật.

[7.3] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là hợp đồng không có đền bù, bà T ông S, bà H1 ông T1 cho rằng, việc tặng cho tài sản nhằm để cấn trừ số nợ, tuy nhiên số nợ này do các bên tự lập, bà H1 là con ruột của ông S bà T; số nợ của các bên không được thể hiện trong một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật nên không có cơ sở xác định. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo để vô hiệu hợp đồng.

[8] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm về số nợ vay phía bà T ông S phải thanh toán cho bà K, không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo khác của các bị đơn bà T, ông S và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H1, ông T1 là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật

[10] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, ông S về số nợ vay nên bà T, ông S không phải chịu án phí phúc thẩm, bà H1, ông T1 phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn S;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 04/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ các Điều 26, Điều 37, 39, 147, 148, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10, 123, 288, 357, 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 hướng dẫn về hụi, họ, biêu, phường và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hụi đối với các bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn S liên đới thanh toán cho bà Trần Thị K số tiền 2.792.250.000 đồng, trong đó gồm 2.032.250.000 đồng tiền hụi và 760.000.000 đồng tiền vay.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc yêu cầu tuyên bố giao dịch hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T, ông S với bà H1, ông T1 là vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28 tháng 6 năm 2021 được lập tại Văn phòng Công chứng Phạm Thị H, hồ sơ công chứng số 6.060, quyển số 07/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/6/2021 giữa bà T, ông S với bà H1, ông T1 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2 đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An là vô hiệu.

Các bên trong giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hợp đồng tặng cho vô hiệu theo quyết định của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1 có nghĩa vụ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 23, tờ bản đồ số 34, diện tích 179m^2 đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An để cơ quan nhà nước có thẩm

quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Trong trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị Cẩm H1, ông Châu Ngọc T1.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết hủy, thu hồi, điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.100.000 đồng, số tiền này bà K đã nộp tạm ứng, bà T, ông S, bà H1, ông T1 phải nộp lại để hoàn trả cho bà K.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà K 47.842.500 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008247 ngày 06 tháng 12 năm 2022, biên lai thu số 0008248 ngày 06 tháng 12 năm 2022 và biên lai thu số 0006688 ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

Bà T, ông S phải liên đới chịu 87.845.000đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền thanh toán cho bà K.

Bà T, ông S, bà H1, ông T1 phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tranh vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Về án phí phúc thẩm: Bà T, ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T, ông S mỗi người 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0003621 và biên lai số 0003624 cùng ngày 17/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bà H1, ông T1 mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0003622 và 0003623 cùng ngày 17/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga